

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực: 000737 Quyền số: 01/2018 - SCT/BS

Ngày 24 tháng 01 năm 2018

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phú

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02 – 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch
Ông Phạm Nhớ Hồng Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Cẩm Phương	Thành viên
Ông Hoàng Sĩ Hoá	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Định	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Triệu	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

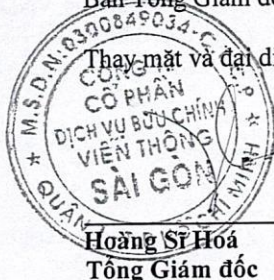
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.


Hoàng Sĩ Hoá
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 20/4/2017

SỐ: /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/4/2017, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa bù trừ giao dịch nội bộ phát sinh trong năm 2016 với số tiền là 89.113.814.361 VND (năm 2015: 130.061.534.729 VND). Nếu các giao dịch nội bộ được bù trừ thì chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cùng giảm đi số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn (SST) - đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán số 17047-1600961DVKT đề ngày 8/3/2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Tại ngày 31/12/2016, tổng Tài sản của SST là 50.763.186.266 VND (tại ngày 31/12/2015 là 45.591.258.988 VND), Nợ phải trả là 25.943.736.960 VND (tại ngày 31/12/2015 là 26.045.124.613 VND), Vốn chủ sở hữu là 24.819.449.306 VND (tại ngày 31/12/2015 là 19.546.134.375 VND). Trong năm 2016, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại SST là 116.002.640.906 VND (năm trước là 103.648.672.719 VND), Giá vốn hàng bán là 53.758730.744 VND (năm trước là 51.673.064.528 VND).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 9, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa đánh giá để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khác đã phát sinh từ những năm trước (với tổng số tiền phải thu gốc tại ngày 31/12/2016 khoảng 30,3 tỷ VND). Chúng tôi không đánh giá được giá trị các khoản phải thu này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Trung tâm Điện thoại Di động CDMA đã chấm dứt hoạt động và Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục pháp lý có liên quan, nhưng khoản đầu tư với giá trị là 175.710.330.627 VND chưa được xử lý. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang căn cứ vào tỷ lệ phần sở hữu theo vốn góp thực tế để phân loại khoản đầu tư vào S-Telecom là Đầu tư vào Công ty liên kết, Công ty chưa xem xét đến tỷ lệ kiểm soát trong S-Telecom.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 37, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tình hình tài chính và hoạt động của S-Telecom đang gặp nhiều khó khăn. Công ty chưa góp đủ vốn vào S-Telecom, nên theo qui định hiện hành Công ty sẽ có trách nhiệm liên đới tương ứng với phần vốn đã cam kết góp tại S-Telecom. Mặt khác, tại ngày 31/12/2016, Công ty còn các khoản phải thu (ngắn hạn và dài hạn) đã phát sinh từ các năm trước và khoản đầu tư vào S-Telecom, với giá trị lần lượt là khoảng 1.059 tỷ VND và khoảng 354 tỷ VND (chưa bao gồm khoản đầu tư vào Trung tâm Điện thoại Di động CDMA), chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi các khoản phải thu và tồn thất khoản đầu tư. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề trên đến báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Sài Gòn tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2016, Công ty có lỗ lũy kế là 102.565.063.223 VND, nếu các khoản phải thu từ S-Telecom khó thu hồi thì sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, dài hạn của Công ty. Chưa có bút toán điều chỉnh nào liên quan đến sự kiện chưa chắc chắn này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 9, phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2016, Công ty đã phân loại một phần khoản phải thu ngắn hạn từ S-Telecom sang dài hạn là 657.627.687.580 VND dựa theo Tờ trình số 19/TTr-SPT-KTTC ngày 30/12/2016 của Tổng Giám đốc đề nghị Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 20/4/2017

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

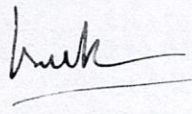
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		633.136.501.850	1.237.055.569.330
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.788.344.012	18.239.538.784
1. Tiền	111		28.788.344.012	18.239.538.784
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.082.033.677	21.411.847.292
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	22.082.033.677	21.411.847.292
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		546.158.733.469	1.149.894.933.995
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	144.774.177.568	123.591.862.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	17.485.394.480	10.789.908.215
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		8.148.109.949	5.596.942.539
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	435.206.273.458	1.061.935.643.768
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59.455.221.986)	(52.287.839.446)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	268.415.932
IV. Hàng tồn kho	140	11	25.285.601.985	28.656.196.115
1. Hàng tồn kho	141		26.939.383.857	29.206.677.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.653.781.872)	(550.481.686)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.821.788.707	18.853.053.144
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.346.110.446	13.285.572.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.475.678.261	5.567.480.562
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.798.322.369.520	1.184.340.965.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		749.821.391.559	92.046.807.018
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	749.821.391.559	92.046.807.018
II. Tài sản cố định	220		435.290.748.107	488.546.912.913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	214.217.640.327	236.680.869.177
- Nguyên giá	222		1.331.805.268.176	1.292.943.602.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.117.587.627.849)	(1.056.262.733.285)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	221.073.107.780	251.866.043.736
- Nguyên giá	228		421.349.074.717	419.597.278.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.275.966.937)	(167.731.234.669)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.373.872.124	21.029.162.099
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	25.373.872.124	21.029.162.099
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	545.919.819.794	545.919.819.794
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		530.440.455.286	530.440.455.286
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.470.669.148	16.859.662.108
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(991.304.640)	(1.380.297.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.916.537.936	36.798.263.935
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28.131.432.592	20.186.836.724
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	13.785.105.344	16.611.427.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.431.458.871.370	2.421.396.535.089

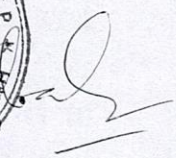
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		699.407.595.667	695.332.731.341
I. Nợ ngắn hạn	310		635.558.007.663	623.530.732.827
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	263.085.569.281	232.528.905.804
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	10.316.187.174	3.444.912.159
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	38.306.784.661	47.216.572.499
4. Phải trả người lao động	314		14.644.297.665	11.857.720.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	62.566.537.688	59.302.977.056
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.375.989.336	6.607.470.379
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	92.649.107.424	90.687.896.177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	145.641.123.545	170.000.905.364
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.972.410.889	1.883.372.627
II. Nợ dài hạn	330		63.849.588.004	71.801.998.514
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.131.335.541	14.224.902.884
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.876.070.583	2.695.910.033
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	59.842.181.880	54.881.185.597
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.732.051.275.703	1.726.063.803.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.732.051.275.703	1.726.063.803.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.203.917.290.000	1.203.917.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		605.544.544.445	605.544.544.445
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.154.024.481	25.154.024.481
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(102.564.583.223)	(108.552.055.178)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(120.279.735.803)	(136.411.847.919)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		17.715.152.580	27.859.792.741
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.431.458.871.370	2.421.396.535.089


 Đặng Trường Sinh
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Kim Thoa
 Kế toán trưởng


 Hoàng Sĩ Hóa
 Tổng Giám đốc



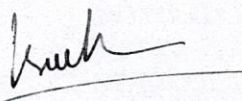
Tp. HCM, ngày 20/4/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		802.513.084.483	717.760.908.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.390.910	101.124.504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	27	802.511.693.573	717.659.784.301
4. Giá vốn hàng bán	11	28	613.425.758.881	595.619.302.886
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		189.085.934.692	122.040.481.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.592.203.596	88.390.700.741
7. Chi phí tài chính	22	31	20.957.605.390	23.903.353.275
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.480.807.128	18.173.645.964
8. Chi phí bán hàng	25	32	16.416.742.977	25.396.418.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	122.886.017.357	123.612.548.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		30.417.772.564	37.518.861.587
11. Thu nhập khác	31	33	10.405.197.193	3.101.994.825
12. Chi phí khác	32	34	2.053.113.681	4.331.341.437
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.352.083.512	(1.229.346.612)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.769.856.076	36.289.514.975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	6.562.053.694	7.610.075.373
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.826.321.867	819.646.861
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.381.480.515	27.859.792.741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36		217



Đặng Trường Sinh
Người lập biểu

Tp. HCM, ngày 20/4/2017



Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng

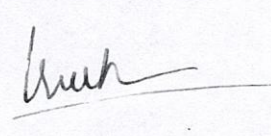



Hoàng Sĩ Hóa
Tổng Giám đốc

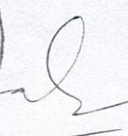
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.769.856.076	36.289.514.975
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	98.551.199.812	107.664.263.941
- Các khoản dự phòng	03	7.746.795.012	(29.522.240.110)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	4.033.257.797
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.265.111.360)	(823.495.428)
- Chi phí lãi vay	06	19.480.807.128	18.173.645.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	163.283.546.668	135.814.947.139
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(59.879.069.500)	(170.481.881.489)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.267.293.944	871.053.713
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.566.295.366	32.001.554.476
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.005.133.732)	4.065.680.982
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.214.090.045)	(14.132.640.408)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.053.578.840)	(3.066.890.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.965.263.861	(14.928.176.559)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(49.639.745.031)	(3.991.438.344)
2. Tiền chi cho vay	23	(15.100.000.000)	(22.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	15.413.845.300	36.690.779.632
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	388.992.960	711.062.400
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.181.079.675	823.495.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.755.827.096)	11.533.899.116
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	236.225.001.341	313.324.439.788
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(255.623.786.877)	(299.603.177.575)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.261.846.001)	(18.886.738.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(40.660.631.537)	(5.165.476.219)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	10.548.805.228	(8.559.753.662)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	18.239.538.784	26.799.292.446
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	28.788.344.012	18.239.538.784


Đặng Trường Sinh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng


Hoàng Sĩ Họa
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 20/4/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300849034 ngày 17 tháng 10 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 20 tháng 10 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các giấy phép kinh doanh hạ tầng mạng đã được cấp bao gồm:

- Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 312/1999/GP-TCBD do Tổng cục Bưu Điện cấp ngày 10 tháng 5 năm 1999. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông, cố định nội hạt để cung cấp các dịch vụ viễn thông cho khu vực đô thị mới Nam Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy phép có giá trị đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2019.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 1156/GP-BBCVT do Bộ Bưu Chính Viễn thông cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông cố định đường dài trong nước trên phạm vi toàn quốc. Giấy phép có giá trị đến ngày 20 tháng 12 năm 2021.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông số 1157/GP-BBCVT do Bộ Bưu Chính Viễn thông cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006. Theo đó, Công ty được thiết lập mạng viễn thông cố định quốc tế trên phạm vi toàn quốc. Giấy phép có giá trị đến ngày 20 tháng 12 năm 2021.
- Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất số 391/2002/GP-TCBĐ ngày 29 tháng 4 năm 2002 do Tổng cục Bưu điện cấp. Theo đó, Công ty được cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất trong phạm vi toàn quốc và chuyển vùng quốc tế. Giấy phép có giá trị đến hết ngày 12 tháng 9 năm 2016.
- Giấy phép cung ứng dịch vụ chuyển phát thư trong nước số 393/GP-BTTTT ngày 12 tháng 11 năm 2007. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn 10 năm.
- Giấy phép cung ứng dịch vụ chuyển phát thư quốc tế số 1262/GP-BTTTT ngày 26 tháng 08 năm 2008. Giấy phép có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn 10 năm.

Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh hạ tầng mạng

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Cổng thông tin;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Chuyển phát;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Thiết kế, lắp đặt, bảo trì hệ thống thiết bị thuê bao và mạng lưới bưu chính viễn thông chuyên dùng. Xây dựng công trình bưu chính viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị
Văn phòng Công ty

Địa chỉ
Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm trực thuộc

Trung tâm Viễn thông IP (IPT)	Số 140 Bùi Thị Xuân, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Bưu chính Sài Gòn (SGP)	Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Điện thoại SPT (STC)	Số 90, đường số 8, KDC Trung Sơn, Ấp 4 Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Viễn thông SPT (STS)	Số 10 Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh SPT tại Hà Nội	Số 64 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh SPT tại Đà Nẵng	Số 179 Trần Hưng Đạo, An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng
Chi nhánh SPT tại Cần Thơ	Số 152 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ
Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn (SST)	Số 009 Khu Mỹ Hưng, đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Đối tác liên doanh liên kết

Trung tâm Điện thoại Di động CDMA: Đã chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh

Số 13-15 Ngô Quyền, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom

Số 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cục Viễn thông (Bộ Thông tin và Truyền thông) đã gửi Công văn số 1667/CVT-CPTT ngày 08 tháng 9 năm 2016 tới Công ty thông báo hết hạn Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất số 391/2002/GP-TCBĐ ngày 29 tháng 4 năm 2002 có giá trị đến hết ngày 12 tháng 9 năm 2016 (15 năm), cùng với các tài nguyên viễn thông (tần số vô tuyến điện, kho số viễn thông) được cấp theo Giấy phép này. Công ty đã sử dụng Giấy phép nêu trên để cam kết góp vốn vào Công ty liên kết là S-Telecom. Giấy phép nêu trên và các tài nguyên viễn thông được cấp theo Giấy phép đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận để S-Telecom hoạt động với Giấy chứng nhận Đầu tư số 411022000637 ngày 12/12/2011 (có thời gian hoạt động đến ngày 11/9/2026). Hiện tại, Công ty và đối tác đầu tư trong S-Telecom vẫn đang thực hiện các thủ tục cần thiết và làm việc với các cấp có thẩm quyền để xin gia hạn Giấy phép nêu trên cho phù hợp với hiệu lực của Giấy chứng nhận Đầu tư. Kết quả của vấn đề này có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có lỗ lũy kế là 102.565.063.223 VND, khoản nợ phải thu liên quan đến S-Telecom với giá trị là 1.059 tỷ đồng (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn), nếu các khoản phải thu từ S-Telecom khó thu hồi thì sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, dài hạn của Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn, cũng như tin tưởng vào khả năng tiếp tục hoạt động của S-Telecom trong tương lai, do vậy Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản nợ phải thu từ S-Telecom vẫn có khả năng thu hồi.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải thu về cho vay các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất dài hạn không trích khấu hao.

Quyền khai thác mạng cáp quang AAG

Quyền khai thác mạng cáp quang AAG được khấu hao trong thời hạn 11 – 12 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)****Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính khấu vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến nhiều kỳ hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả cho nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Riêng Doanh thu liên quan đến việc chuyển nhượng/ chia sẻ quyền sử dụng bằng thông thi được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành nghiệm thu kỹ thuật và nhận thanh toán tiền từ khách hàng vì không còn có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến việc thu hồi lợi ích kinh tế từ việc chia sẻ quyền sử dụng bằng thông thi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.661.279.934	1.475.367.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.127.064.078	16.764.171.325
Cộng	28.788.344.012	18.239.538.784

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	22.082.033.677	22.082.033.677	21.411.847.292	21.411.847.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Cước Viễn thông thuê bao thường	54.255.861.604	51.082.413.843
Cước Viễn thông thuê bao đại lý	1.687.444.241	1.685.648.362
Công ty TNHH Dịch Vụ Chuỗi Cung Ứng DHL Việt Nam	3.830.644.052	4.914.122.245
Công ty TNHH Singtel Taiwan	4.957.508.544	4.674.651.208
Công ty Bestrate	3.081.323.206	3.043.349.153
Công ty Filanitey	2.016.214.605	1.991.366.890
Công ty Questtel	1.901.935.050	1.878.495.709
Công ty TNHH Giải pháp ESB Việt Nam	1.817.600.000	1.795.200.000
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	697.102.490	1.472.663.253
Công ty TNHH Điều hòa Không khí Carrier Việt Nam	1.314.110.941	1.297.915.912
Công ty CP Công Nghệ Mobiphone Toàn Cầu	1.289.445.464	1.294.451.250
Công ty TNHH Sony Electronics Việt Nam	587.270.316	1.188.998.475
Các đối tượng khác	67.337.717.055	47.272.586.687
Cộng	144.774.177.568	123.591.862.987

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nissho Electronics Việt Nam	2.748.539.190	-
Công ty Điện tử và Viễn thông VTC	500.000	1.732.500.000
Công ty Điện Lực TP. HCM	5.435.913.194	1.573.019.936
Các đối tượng khác	9.300.442.096	7.484.388.279
Cộng	17.485.394.480	10.789.908.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
a1) Phải thu khác bên liên quan	402.229.491.127	1.025.782.563.417
Công ty TNHH Thông tin và Viễn Thông Di động S-Telecom (i)	402.229.491.127	1.025.782.563.417
a2) Phải thu ngắn hạn khác	32.976.782.331	36.153.080.351
Tạm ứng nhân viên	5.542.534.393	2.944.048.041
Ký cược, ký quỹ	3.415.510.912	540.190.780
Phải thu VTV Cab	9.924.833.041	-
Phải thu Văn phòng thành ủy	-	5.386.435.807
Tiền bồi thường cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (ii)	631.300.000	631.300.000
Phải thu khác	13.462.603.985	26.651.105.723
Cộng	435.206.273.458	1.061.935.643.768
b) Dài hạn		
b1) Phải thu khác bên liên quan	657.627.687.580	-
Công ty TNHH Thông tin và Viễn Thông Di động S-Telecom (i)	657.627.687.580	-
b2) Phải thu dài hạn khác	92.193.703.979	92.046.807.018
Phải thu lãi cho vay từ Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (iii)	23.802.626.924	23.802.626.924
Công ty CP Du lịch Sài Gòn (iv)	58.500.000.000	58.500.000.000
Phải thu cho vay cá nhân	6.500.000.000	6.500.000.000
Ký cược, ký quỹ	3.391.077.055	3.244.180.094
Cộng	749.821.391.559	92.046.807.018

(i) Chi tiết nội dung các khoản phải thu Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	402.229.491.127	1.025.782.563.417
Tiền vốn cho mượn và lãi phát sinh	398.913.092.042	1.005.383.031.651
Các khoản lệ phí kho số chi hộ	-	16.974.005.333
Phải thu khác	3.316.399.085	3.425.526.433
b) Dài hạn	657.627.687.580	-
Tiền vốn gốc cho mượn	594.537.836.879	-
Các khoản lệ phí kho số chi hộ	63.089.850.701	-
Cộng	1.059.857.178.707	1.025.782.563.417

Trong năm 2016, Công ty đã phân loại lại khoản phải thu gốc cho vay và khoản thu chi hộ với tổng số tiền là 657.627.687.580 VND do Công ty thực hiện gia hạn khoản nợ này đến 31/12/2020 theo Tờ trình của Tổng Giám đốc số 19/TTr-SPT-KTTC ngày 30/12/2016 đề nghị Hội Đồng Quản trị phê duyệt.

Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh, mọi điều chỉnh liên quan đến khoản phải thu này sẽ được điều chỉnh khi có kết quả đánh giá cuối cùng. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu này với số tiền là 3.316.399.085 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

- (ii) Khoản tiền phải thu cá nhân liên quan tới việc nhân viên Trung tâm Bưu chính Sài Gòn (SGP) chuyển bưu phẩm nhầm địa chỉ, người nhận nhầm bưu phẩm đã tiêu thụ số hàng nêu trên. Sự việc đã được khởi kiện từ năm 2010 nhưng Công ty chưa thu hồi được bồi hoàn cho số bưu phẩm đã bị tiêu thụ nêu trên. Tại ngày 31/12/2016, Ban Tổng Giám đốc đánh giá vẫn có khả năng thu lại được toàn bộ khoản này.
- (iii) Đây là khoản lãi phát sinh từ khoản cho Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (Saigon Tel) mượn vốn theo thoả thuận cho mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29/12/2011, với thời hạn 6 tháng. Lãi suất vay bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của Công ty cộng 1%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là sổ cổ phiếu do Công ty phát hành cho Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn có giá trị bằng số tiền vay. Toàn bộ nợ gốc đã thu hồi đủ từ năm 2013, và Công ty không tính lãi cho vay đối với khoản này kể từ năm 2013. Tại ngày 31/12/2016, Ban Tổng Giám đốc đánh giá vẫn có khả năng thu được toàn bộ khoản này.
- (iv) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn tiền chuyển nhượng vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT từ năm 2011. Tại ngày 31/12/2016, Ban Tổng Giám đốc đánh giá vẫn có khả năng thu lại được toàn bộ khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom	1.059.857.178.707	1.056.540.779.622	1.025.782.563.417	1.025.782.563.417
Công ty BESTRATE	3.081.323.206	-	3.043.349.153	-
Công ty FILANITY	2.016.214.605	-	1.991.366.890	-
Công ty QUESTTEL	1.901.935.050	-	1.878.495.709	-
Công ty ESB	1.817.600.000	-	1.795.200.000	-
Công ty CARIERNET	1.314.110.941	-	1.297.915.912	-
Thuế bao Thường nợ cước điện thoại	54.854.108.889	16.104.614.014	53.262.306.841	17.180.245.355
Thuế bao Đại lý nợ cước điện thoại	1.687.444.241	49.214.252	1.685.648.362	46.179.209
Nhóm thuế kênh	7.309.355.588	7.073.404.163	1.110.681.526	982.063.458
Các đối tượng khác	26.179.857.641	20.795.894.831	22.247.105.759	17.815.742.684
Cộng	1.160.019.128.868	1.100.563.906.882	1.114.094.633.569	1.061.806.794.123

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.737.371.839	(44.069.500)	20.432.656.150	(550.481.686)
Công cụ, dụng cụ	2.854.355.198	(1.609.712.372)	2.511.833.021	-
Chi phí SXKD dở dang	1.572.009.914	-	1.783.193.015	-
Thành phẩm	-	-	91.026.963	-
Hàng hóa	2.775.646.906	-	4.387.968.652	-
Cộng	26.939.383.857	(1.653.781.872)	29.206.677.801	(550.481.686)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.609.712.372 VND (năm 2015: 0 VND) đối với công cụ, dụng cụ liên quan đến hoạt động Payphone hiện không còn phát triển kinh doanh nữa.

Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 506.412.186 VND (năm 2015: 0 VND) đối với nguyên liệu, vật liệu do Công ty đã thực hiện thanh lý các nguyên liệu, vật liệu đã trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIÊN THÔNG SÀI GÒN
10 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	46.614.533.501	1.178.862.316.159	57.319.778.178	10.146.974.624	1.292.943.602.462
Mua trong năm	-	2.983.345.820	-	211.400.000	3.194.745.820
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	41.001.107.608	-	-	41.001.107.608
Điều chỉnh phân loại lại	-	(5.860.586.766)	2.006.194.776	2.896.650.016	(957.741.974)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.102.504.366)	-	(1.273.941.374)	(4.376.445.740)
Số dư cuối năm	46.614.533.501	1.213.883.678.455	59.325.972.954	11.981.083.266	1.331.805.268.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	27.919.196.692	978.751.153.468	40.273.466.173	9.318.916.952	1.056.262.733.285
Khấu hao trong năm	2.683.460.404	59.363.155.035	4.063.352.395	549.114.444	66.659.082.278
Điều chỉnh phân loại lại	-	(957.741.974)	-	-	(957.741.974)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.102.504.366)	-	(1.273.941.374)	(4.376.445.740)
Số dư cuối năm	30.602.657.096	1.034.054.062.163	44.336.818.568	8.594.090.022	1.117.587.627.849
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	18.695.336.809	200.111.162.691	17.046.312.005	828.057.672	236.680.869.177
Tại ngày cuối năm	16.011.876.405	179.829.616.292	14.989.154.386	3.386.993.244	214.217.640.327

Nguyên giá của tài sản có định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 735.676.109.880 VND (tại ngày 31/12/2015 là 612.272.378.694 VND).

Công ty đã thể chấp một số tài sản có định được định giá theo Ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là 41.055.386.788 VND (ngày 31/12/2015: 41.055.386.788 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mang cấp quang AAG VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	23.709.049.104	375.459.550.317	20.428.678.984	419.597.278.405
Mua trong năm	-	-	1.099.181.578	1.099.181.578
Điều chỉnh phân loại lại	-	-	957.741.974	957.741.974
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(305.127.240)	(305.127.240)
Số dư cuối năm	23.709.049.104	375.459.550.317	22.180.475.296	421.349.074.717
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	235.729.863	148.270.229.228	19.225.275.578	167.731.234.669
Khấu hao trong năm	-	31.336.458.084	555.659.450	31.892.117.534
Điều chỉnh phân loại lại	-	-	957.741.974	957.741.974
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(305.127.240)	(305.127.240)
Số dư cuối năm	235.729.863	179.606.687.312	20.433.549.762	200.275.966.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	23.473.319.241	227.189.321.089	1.203.403.406	251.866.043.736
Tại ngày cuối năm	23.473.319.241	195.852.863.005	1.746.925.534	221.073.107.780

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.863.544.718 VND (tại ngày 31/12/2015 là 19.405.466.958 VND).

Công ty đã thể chấp TSVH được định giá theo Ngân hàng tại ngày 31/12/2016 là 412.625.553.829 VND (tại ngày 31/12/2015 là 412.625.553.829 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Mở rộng mạng điện thoại cố định & ADSL	1.637.268.979	6.142.442.254
Đầu tư phát triển dịch vụ FTTx năm 2011 - 2015	11.250.552.648	3.942.319.743
Đất khu dân cư Vĩnh Lộc	-	2.461.386.800
Mạng điện thoại cố định Tây Bắc TPHCM (Gò Dầu)	675.907.054	675.907.054
Hệ thống truyền hình cáp tại Tp. HCM	274.097.008	83.419.476
Nâng cấp mạng Core	3.198.400.000	-
Các công trình khác	8.337.646.435	7.723.686.772
Cộng	25.373.872.124	21.029.162.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	530.440.455.286	-	530.440.455.286	530.440.455.286
Trung tâm điện thoại di động CDMA (i)	175.710.330.627	-	175.710.330.627	175.710.330.627
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (ii)	354.730.124.659	-	354.730.124.659	354.730.124.659
b) Đầu tư vào đơn vị khác	16.470.669.148	(991.304.640)	15.479.364.508	15.479.364.508
Công ty TNHH Đầu tư Cao ốc SPT	479.364.508	-	479.364.508	479.364.508
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng khu Công nghệ cao Sài Gòn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần nhựa Sacom	991.304.640	(991.304.640)	-	1.380.297.600
			(1.380.297.600)	(1.380.297.600)
				15.479.364.508
				479.364.508
				15.000.000.000
				15.000.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Trung tâm điện thoại di động CDMA (theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) giữa Công ty và Công ty SLD Telecom Pte - nay là Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd - và các phụ lục hợp đồng đính kèm) với khoản góp vốn lưu động ban đầu là 11.050.000 USD tương đương 175.710.330.627 VND.

Ngày 31/12/2010, Công ty và Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd (SKTV) đã ký kết Hợp đồng chuyển đổi và Hợp đồng liên doanh, theo đó các Bên sẽ:

- Chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Thành lập Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (gọi tắt là "S-Telecom");
- Chuyển giao tài sản vào S-Telecom;
- SKTV bán và Công ty mua phần vốn được chào bán tại S-Telecom;
- Phong tỏa tài khoản để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán.

Theo Nghị quyết cuộc họp chung giữa các bên Hợp tác kinh doanh số 07/2013/NQ-JM ngày 26/9/2013, khoản lỗ lũy kế của BCC sẽ được xóa bằng việc giảm giá trị của tài sản vốn kinh doanh được góp bởi Công ty tính đến 01/01/2012. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này, xử lý khoản lỗ lũy kế của BCC..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (ii) Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 411022000637 chứng nhận lần đầu ngày 12/12/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 18/9/2013 của S-Telecom, Công ty và Công ty SK Telecom Vietnam Pte.Ltd (gọi tắt là "SKTV") đã thành lập S-Telecom.

Ngày 30/9/2013, Công ty và SKTV cùng với S-Telecom đã lập Biên bản góp vốn, theo đó các bên đã thỏa thuận và thống nhất:

- Công ty góp vốn vào S-Telecom như sau:

- Tài sản 177.042.551.524 VND với tỷ lệ tương đương 4,82%.
- Tài sản vô hình (bao gồm cả việc sử dụng tài nguyên là kho số, băng tần, giấy phép mạng...) với giá trị là 2.762.957.448.476 VND với tỷ lệ tương đương 75,18% vốn điều lệ của S-Telecom. Giá trị này sẽ được góp sau, từng bước phù hợp với hướng dẫn của cơ quan Nhà nước.

Tuy nhiên, thực tế Công ty đã góp 354.730.124.659 VND, trong đó 39.297.979.299 VND là góp vốn kinh doanh bằng tài sản cố định, 133.187.145.360 VND góp bằng tiền, và 182.245.000.000 VND là mua lại phần vốn góp từ SK Telecom Việt Nam.

- SKTV góp vốn vào S-Telecom và S-Telecom nhận phần vốn góp của SKTV như sau:

SKTV góp 735.000.000.000 VND bằng thiết bị mạng, bao gồm tài sản vô hình là các phần mềm cho hoạt động và quản lý hệ thống mạng, sau khi xóa lỗ lũy kế của BCC tương đương với 20% vốn điều lệ của S-Telecom.

Theo thỏa thuận giữa Công ty và SKTV, SKTV đã chuyển nhượng lại một phần vốn góp vào S-Telecom là 182.245.000.000 VND cho Công ty như trình bày ở trên.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2016 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom	TP HCM	Đầu tư và vận hành mạng viễn thông di động

Công ty đang trong quá trình xử lý việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh để chuyển đổi, góp vốn vào S-Telecom, do đó tạm thời Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty liên kết này, đồng thời, Công ty đang căn cứ theo tỷ lệ phần sở hữu theo số vốn góp thực tế vào S-Telecom để phân loại khoản đầu tư là Đầu tư vào Công ty liên kết do Công ty chưa xác định tỷ lệ kiểm soát của Công ty trong S-Telecom. Mọi khoản điều chỉnh, nếu có, liên quan đến khoản đầu tư này sẽ được thực hiện tại thời điểm kết thúc việc xử lý hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm điện thoại di động CDMA.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.785.105.344	16.611.427.211
Cộng	13.785.105.344	16.611.427.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Điện lực TP.HCM	53.438.934.450	53.438.934.450	65.828.320.192	65.828.320.192
Bộ Thông tin - Truyền thông	71.222.086.000	71.222.086.000	65.057.226.000	65.057.226.000
Công ty Viễn thông Quân đội	18.064.779.057	18.064.779.057	20.565.504.147	20.565.504.147
Công ty AT&T	22.602.083.688	22.602.083.688	11.296.731.921	11.296.731.921
Cục Tần số Vô tuyến điện	10.833.333.000	10.833.333.000	10.833.333.000	10.833.333.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Việt Hồng Hà	3.146.390.000	3.146.390.000	5.868.185.000	5.868.185.000
Công ty CP Công Nghệ Đông Dương	4.218.339.236	4.218.339.236	2.911.700.289	2.911.700.289
Công ty Vinaphone (GPC)	-	-	2.002.280.459	2.002.280.459
Nhà cung cấp khác	79.559.623.850	79.559.623.850	48.165.624.796	48.165.624.796
Cộng	263.085.569.281	263.085.569.281	232.528.905.804	232.528.905.804

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẪN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Asia Communication	4.400.000.000	-
Công ty LUNEX	247.701.986	646.585.711
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xử lý chất thải nguy hại	2.162.588.000	-
Đối tượng khác	3.505.897.188	2.798.326.448
Cộng	10.316.187.174	3.444.912.159

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

10 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	17.253.304.053	29.567.371.534	(44.342.446.881)	32.028.379.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.172.129.067	6.562.053.694	-	7.610.075.373
Thuế thu nhập cá nhân	5.790.131.165	2.499.393.019	(3.607.253.804)	6.897.991.950
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	741.904.200	616.808.400	(310.169.400)	435.265.200
Các loại thuế khác	(1.000.000)	1.000.000	(2.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	350.316.176	121.486.940	(16.031.340)	244.860.576
Cộng	38.306.784.661	39.368.113.587	(48.277.901.425)	47.216.572.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả văn phòng Thành ủy Tp. HCM liên quan đến tiền thuê mặt bằng tại 199 Điện Biên Phủ (i)	23.023.773.239	30.001.008.285
Chi phí đường cáp quang - AAG	6.625.240.378	6.381.869.474
Chi phí lãi vay	13.638.665.052	4.041.005.556
Cước kết nối phải trả - trung tâm STC	1.641.601.515	2.110.484.035
Chi phí nguyên vật liệu, dịch vụ mua ngoài các công trình	1.527.608.930	-
Phí hoa hồng phải trả	2.795.419.662	1.542.664.189
Chi phí thuê mặt bằng, phí sử dụng dịch vụ phải trả	608.382.256	-
Chi phí trích trước khác	12.705.846.656	15.225.945.517
Cộng	62.566.537.688	59.302.977.056

- (i) Đây là khoản phải trả tiền thuê mặt bằng (nhà, đất) cho Văn phòng Thành Ủy theo Hợp đồng số 121-HĐ/VPTU ngày 19/02/2008 và các Phụ lục Hợp đồng về việc cho thuê mặt bằng tại số 199 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 19/8/2013, Công ty và Văn phòng Thành ủy đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng số 959-BB/VPTU, theo đó, hai bên thống nhất chấm dứt Hợp đồng thuê mặt bằng nêu trên kể từ ngày 01/7/2013 và đã quyết toán.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	591.557.331	725.470.783
Bảo hiểm xã hội	7.137.526.584	5.571.776.806
Bảo hiểm y tế	1.496.980.900	1.160.670.565
Bảo hiểm thất nghiệp	742.073.225	585.789.490
Cổ tức còn phải trả các năm trước	560.453.001	560.453.001
Phải trả Quỹ Dịch vụ Viễn thông Công ích	48.790.306.404	47.084.046.551
Phải trả SK-Telecom Vietnam Pte Ltd (i)	10.000.000.000	10.000.000.000
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị định giá khi góp vốn của hệ thống Microwave	5.509.781.610	5.509.781.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.820.428.369	19.489.907.371
Cộng	92.649.107.424	90.687.896.177
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.876.070.583	2.695.910.033
Cộng	2.876.070.583	2.695.910.033

- (i) Phải trả SK-Telecom Vietnam Pte Ltd liên quan tới thỏa thuận chuyển nhượng vốn điều lệ lại S-Telecom.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

10 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY NGÁN HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	131.662.963.683	131.662.963.683	236.225.001.341	(244.202.943.022)	139.640.905.364	139.640.905.364
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	33.980.629.109	33.980.629.109	128.700.706.384	(132.440.858.533)	37.720.781.258	37.720.781.258
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	39.951.223.462	39.951.223.462	104.793.183.845	(111.762.084.489)	46.920.124.106	46.920.124.106
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu Công nghệ cao Sài Gòn (iii)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty cổ phần dịch vụ Kinh Bắc (iv)	42.731.111.112	42.731.111.112	2.731.111.112	-	40.000.000.000	40.000.000.000
b) Vay dài hạn đến hạn trả	13.978.159.862	13.978.159.862	298.159.862	(16.680.000.000)	30.360.000.000	30.360.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (v)	13.680.000.000	13.680.000.000	-	(16.360.000.000)	30.040.000.000	30.040.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	298.159.862	298.159.862	298.159.862	(320.000.000)	320.000.000	320.000.000
Cộng	145.641.123.545	145.641.123.545	236.523.161.203	(260.882.943.022)	170.000.905.364	170.000.905.364

(i) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0052/KH/15NH ngày 06 tháng 02 năm 2015 với hạn mức 38.000.000.000 VND, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay vốn tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay với lãi suất vay vốn trong hạn được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp:

a. Mạng trục NGN (next general network);

b. Quyền sử dụng 117 m² đất tại xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh;

c. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 01 đường số 22-KDC Bình Phú, phường 11, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh;

d. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 27 đường số 1011 Phạm Thế Hiển, phường 5, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh;

e. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 164 đường 19/5B, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;

f. Quyền sử dụng 68 m² đất tại phường 16, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ mới theo GPXD ngày 03 tháng 03 năm 2014 là 65/8 đường Gò Dầu, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;

g. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền trên đất tại số 264/3 khu phố 12 (nay thuộc đường Lê Văn Quới), phường Bình Hưng Hòa A, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (Tiếp theo)
- h. Quyền sử dụng 240 m² đất tại Phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ mới: số 8, đường số 12, phường An Phú, quận 2);
 - i. Quyền sử dụng 200 m² đất tại phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
 - j. Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số 136/26 đường Lê Văn Việt, phường Hiệp Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
 - k. Tòa nhà số 10, đường Cô Giang, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
 - l. Quyền sử dụng 563,6 m² đất tại khu dân cư Vĩnh Lộc, đường A4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HCM.DN.249.210815 ngày 28/8/2015 có hạn mức 50.000.000.000 VND, được dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được ghi nhận theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Thời hạn vay tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng. Tài sản bảo đảm tiền vay gồm Bất động sản, động sản và quyền khai thác với tổng giá trị là 130.379.000.000 VND, chi tiết như sau:
- a. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại 54 Dương Quảng Hàm (đường 26 tháng 3 cũ), phường 7, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh;
 - b. Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại 152 đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, Cần Thơ;
 - c. Quyền sử dụng đất 2.335,10 m² đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 30, mặt tiền đường Trần Hưng Đạo, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, Đà Nẵng;
 - d. Trang thiết bị viễn thông IP;
 - e. Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án ADSL giai đoạn I;
 - f. Toàn bộ máy móc thiết bị, tuyến cáp ngầm và cáp treo (tài sản hiện hữu và tài sản hình thành trong tương lai) thuộc dự án ADSL mở rộng giai đoạn II;
 - g. Quyền khai thác tuyến cáp ngầm và cáp treo thuộc dự án ADSL.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn là khoản vay theo Hợp đồng vay vốn doanh nghiệp có kỳ hạn số 09-2011/HĐVV ngày 4 tháng 5 năm 2011 và phụ lục số 07.2/09-2011/HĐVV ngày 30/6/2012 có giá trị 15.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 04 tháng. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn từ Công ty cổ phần dịch vụ Kinh Bắc là khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 01 - 2015/HĐV - SPT ngày 26/01/2015 với số tiền 40.000.000.000 VND được dùng để thanh toán công nợ phí tần số, kho số cho Bộ Thông tin và truyền thông. Số tiền phát sinh tăng trong 6 tháng đầu năm 2016 là phần tiền lãi trong năm 2015 nhập vào vốn gốc với giá trị 2.731.111.112 VND.
- (v) Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-200900704 ngày 20/01/2009 với số tiền 6.900.000 USD, thời gian vay 7 năm, trong đó ân hạn 1 năm. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm USD thông thường lãnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng cộng (+) 3,2%/ năm. Lãi vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Quyền khai thác tuyến cáp quang biển Asia-America Gateway (AAG), số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 600.000,00 USD, tương đương 13.680.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2016, số dư nợ vay là 1.350.000 USD, tương đương 30.040.000.000 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN

10 Cô Giang, Phường Cầu Ông Lãnh
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (i)	59.842.181.880	59.842.181.880	5.259.156.145	-	54.583.025.735	54.583.025.735
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (ii)	-	-	-	(298.159.862)	298.159.862	298.159.862
Cộng	59.842.181.880	59.842.181.880	5.259.156.145	(298.159.862)	54.881.185.597	54.881.185.597

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-200900704 ngày 20 tháng 01 năm 2009 với số tiền 6.900.000 USD, thời gian vay là 07 năm, trong đó ân hạn 1 năm. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm USD thông thường lãnh lãi cuối kỳ, kỳ hạn 12 tháng công bố tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng cộng (+) 3,2%/năm. Lãi vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là Quyền khai thác tuyến cáp quang biển Asia-America Gateway (AAG). Tại ngày 31/12/2016, số dư nợ vay là 2.624.657 USD, tương đương 59.842.181.880 VND (Tại ngày 01/01/2016, số dư nợ vay là 2.419.399.81 USD, tương đương 54.583.025.735 VND).

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0242/KH/14TH ngày 22/10/2014 với hạn mức 950.000.000 đồng được dùng để mua xe tải phục vụ hoạt động kinh doanh bưu chính của Trung tâm SGP. Thời gian vay là 36 tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	13.978.159.862	30.360.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	-	298.159.862
Sau năm năm	59.842.181.880	54.583.025.735
	73.820.341.742	85.241.185.597
	(13.978.159.862)	(30.360.000.000)
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	59.842.181.880	54.881.185.597
Số phải trả sau 12 tháng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.203.917.290.000	605.544.544.445	18.824.082.703	6.387.727.643	(115.813.356.082)	1.718.860.288.709
Chuyển số dư theo TT200	-	-	6.387.727.643	(6.387.727.643)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	27.859.792.741	27.859.792.741
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(1.711.753.404)	(1.711.753.404)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(18.886.738.432)	(18.886.738.432)
Tăng/giảm khác	-	-	(57.785.865)	-	(1)	(57.785.866)
Số dư đầu năm nay	1.203.917.290.000	605.544.544.445	25.154.024.481	-	(108.552.055.178)	1.726.063.803.748
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	29.381.480.515	29.381.480.515
Trích quỹ KTPL (i)	-	-	-	-	(2.142.617.102)	(2.142.617.102)
Phân chia lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	(21.261.846.001)	(21.261.846.001)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	10.454.543	10.454.543
Số dư cuối năm	1.203.917.290.000	605.544.544.445	25.154.024.481	-	(102.564.583.223)	1.732.051.275.703

- (i) Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn (SST) theo kế hoạch kinh doanh đã được đã được thông qua.
(ii) Trong năm, Công ty tạm chia lợi nhuận 2016 cho Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh liên quan đến hoạt động của Trung tâm Điện thoại Nam Sài Gòn (SST).

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300849034 đăng ký thay đổi lần thứ 32 ngày 20/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.203.917.290.000 VND.
Tại ngày 31/12/2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	26.535.000	22,04%	265.350.000.000	22,04%
Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (SGT)	16.003.665	13,29%	160.036.650.000	13,29%
Văn phòng thành ủy	11.456.525	9,52%	114.565.250.000	9,52%
Công ty Quản lý nhà Quận 1	11.053.663	9,18%	110.536.630.000	9,18%
Công ty CP Cơ điện và Tin học Cholimes	10.800.814	8,97%	108.008.140.000	2,43%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.264.443	8,53%	102.644.430.000	8,53%
Công ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	6.685.000	5,55%	66.850.000.000	5,55%
Các cổ đông khác	27.592.619	22,92%	275.926.190.000	29,46%
Cộng	120.391.729	100%	1.203.917.290.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	120.391.729	120.391.729
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	120.391.729	120.391.729
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	120.391.729	120.391.729
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	120.391.729	120.391.729
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ USD	110.325	60.409
Nợ khó đòi đã xử lý	377.072.333	382.113.075

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo Khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty hoạt động tại Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh và các khu vực khác trên toàn quốc. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế trong các khu vực này. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: Bộ phận cung cấp dịch vụ, Bộ phận bán hàng hóa và Bộ phận xây dựng.

Trong năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ. Doanh thu và lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh hàng hóa và xây dựng phát sinh với tỷ trọng dưới 10% trong tổng doanh thu và lợi nhuận thuần của năm 2016. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

27. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.711.455.708	13.899.804.360
Doanh thu hoạt động xây dựng	20.453.139.247	21.481.167.877
Doanh thu cung cấp dịch vụ	691.234.675.167	552.318.401.839
Doanh thu nội bộ	89.113.814.361	130.061.534.729
	802.513.084.483	717.760.908.805
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(1.390.910)	(101.124.504)
	(1.390.910)	(101.124.504)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	802.511.693.573	717.659.784.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.338.525.425	7.004.582.483
Giá vốn hoạt động xây dựng	16.009.245.471	18.037.031.518
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	505.860.873.438	440.516.154.156
Giá vốn nội bộ	89.113.814.361	130.061.534.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.103.300.186	-
Cộng	613.425.758.881	595.619.302.886

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.244.145.107	137.714.156.049
Chi phí nhân công	126.475.051.037	46.113.113.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.551.199.812	108.220.968.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	259.403.869.405	356.390.397.653
Chi phí khác bằng tiền	197.073.528.271	78.390.470.137
Cộng	742.747.793.632	726.829.105.375

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.265.111.360	823.495.428
Lãi cho Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom vay (*)	-	85.277.241.666
Lãi chênh lệch tỷ giá	327.092.236	2.289.963.647
Cộng	1.592.203.596	88.390.700.741

Ghi chú (*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 06/NQ-HĐQT này 31/12/2016, Công ty không tính lãi năm 2016 đối với khoản vốn cho Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom vay.

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	19.480.807.128	18.173.645.964
Chiết khấu thanh toán	293.127.399	771.732.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.552.837.893	4.458.639.170
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(388.992.960)	-
Chi phí tài chính khác	19.825.930	499.335.342
Cộng	20.957.605.390	23.903.353.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.208.741.015	15.135.505.644
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.208.001.962	10.260.912.849
Cộng	16.416.742.977	25.396.418.493
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	53.840.152.664	55.349.756.716
Chi phí vật liệu quản lý	1.149.761.493	1.414.861.601
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.312.437.417	1.726.621.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.203.056.944	9.621.884.531
Thuế, phí và lệ phí	9.839.520.163	13.814.333.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.182.005.847	22.609.285.745
Chi phí dự phòng	7.032.487.786	6.175.468.177
Các khoản chi phí QLDN khác	15.326.595.043	12.900.336.918
Cộng	122.886.017.357	123.612.548.801

33. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và công cụ dụng cụ	8.127.272	50.613.632
Tiền phạt thu được	1.459.101.321	943.102.155
Các khoản khác	8.937.968.600	2.108.279.038
Cộng	10.405.197.193	3.101.994.825

34. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản bị phạt	1.916.247.543	2.458.101.142
Các khoản khác	136.866.138	1.873.240.295
Cộng	2.053.113.681	4.331.341.437

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	38.769.856.076	36.289.514.975
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>74.741.069.876</i>	<i>82.376.476.090</i>
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(80.700.657.482)</i>	<i>(81.748.676.746)</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>-</i>	<i>(2.326.062.623)</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.810.268.470	34.591.251.696
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.562.053.694	7.610.075.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.381.480.515	27.859.792.741
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.142.617.102)	(1.711.753.404)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.238.863.413	26.148.039.337
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	120.391.729	120.391.729
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	226	217

37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ, CHI PHÍ TIỀM TÀNG

Cục Viễn thông (Bộ Thông tin và Truyền thông) đã gửi Công văn số 1667/CVT-CPTT ngày 08 tháng 9 năm 2016 tới Công ty thông báo hết hạn Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất số 391/2002/GP-TCBĐ ngày 29 tháng 4 năm 2002 có giá trị đến hết ngày 12 tháng 9 năm 2016 (15 năm), cùng với các tài nguyên viễn thông (tần số vô tuyến điện, kho số viễn thông) được cấp theo Giấy phép này. Công ty đã sử dụng Giấy phép nêu trên để cam kết góp vốn vào S-Telecom. Giấy phép nêu trên và các tài nguyên viễn thông được cấp theo Giấy phép đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận để S-Telecom hoạt động với Giấy chứng nhận Đầu tư số 411022000637 ngày 12/12/2011 (có thời gian hoạt động đến ngày 11/9/2026). Hiện tại, Công ty và đối tác đầu tư trong S-Telecom vẫn đang thực hiện các thủ tục cần thiết và làm việc với các cấp có thẩm quyền để xin gia hạn Giấy phép nêu trên cho phù hợp với hiệu lực của Giấy chứng nhận Đầu tư.

Liên quan đến Hợp đồng Hợp tác giữa Công ty và Công ty SK Telecom để thành lập Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông di động S-Telecom (gọi tắt là "S-Telecom"), đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa góp đủ số vốn đăng ký theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của S-Telecom. Theo qui định hiện hành, Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết góp đối với các nghĩa vụ tài chính của S-Telecom. Trong khi hoạt động của S-Telecom có tiếp tục hay không tùy thuộc vào giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông di động có được tiếp tục gia hạn hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	205.483.305.425	224.882.090.961
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(28.788.344.012)	(18.239.538.784)
Nợ thuần	176.694.961.413	206.642.552.177
Vốn chủ sở hữu	1.732.051.275.703	1.726.063.803.748
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	10%	12%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.788.344.012	18.239.538.784
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.324.259.308.192	1.274.630.265.732
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.082.033.677	21.411.847.292
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.479.364.508	15.479.364.508
Tổng cộng	1.390.609.050.389	1.329.761.016.316
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	205.483.305.425	224.882.090.961
Phải trả người bán và phải trả khác	343.132.827.638	312.359.222.760
Chi phí phải trả	62.566.537.688	59.302.977.056
Tổng cộng	611.182.670.751	596.544.290.777

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.788.344.012	-	28.788.344.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	574.438.462.445	749.820.845.747	1.324.259.308.192
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.082.033.677	-	22.082.033.677
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	15.479.364.508	15.479.364.508
Tổng cộng	625.308.840.134	765.300.210.255	1.390.609.050.389
Số cuối năm			
Các khoản vay	145.641.123.545	59.842.181.880	205.483.305.425
Phải trả người bán và phải trả khác	340.256.757.055	2.876.070.583	343.132.827.638
Chi phí phải trả	62.566.537.688	-	62.566.537.688
Tổng cộng	548.464.418.288	62.718.252.463	611.182.670.751
Chênh lệch thanh khoản thuần	76.844.421.846	702.581.957.792	779.426.379.638
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.239.538.784	-	18.239.538.784
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.182.583.458.714	92.046.807.018	1.274.630.265.732
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.411.847.292	-	21.411.847.292
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	15.479.364.508	15.479.364.508
Tổng cộng	1.222.234.844.790	107.526.171.526	1.329.761.016.316
Số đầu năm			
Các khoản vay	170.000.905.364	54.881.185.597	224.882.090.961
Phải trả người bán và phải trả khác	309.663.312.727	2.695.910.033	312.359.222.760
Chi phí phải trả	59.302.977.056	-	59.302.977.056
Tổng cộng	538.967.195.147	57.577.095.630	596.544.290.777
Chênh lệch thanh khoản thuần	683.267.649.643	49.949.075.896	733.216.725.539

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Trung tâm Điện thoại Di động CDMA
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Liên doanh đồng kiểm soát
Công ty liên kết
Cổ đông
Quản lý chủ chốt

Ngoài sơ dư các bên liên tại Thuyết minh số 9; trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	59.926.930
Lãi cho mượn vốn	-	124.978.227.034

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.189.847.738	2.321.511.023

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

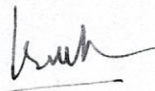
Trong năm, chi phí lãi vay phát sinh là 19.444.719.273 VND. trong đó, Công ty đã thực hiện thanh toán tiền lãi vay là 7.214.090.045 VND, tiền lãi vay chưa thanh toán là 12.230.629.228 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính này.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.


Đặng Trường Sinh
Người lập biểu


Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán trưởng


Hoàng Sĩ Hóa
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 20/4/2017

